

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

			31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn	100		3.861.723.698.479	3.870.834.938.585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	596.391.443.759	190.346.116.691
1. Tiền	111		386.391.443.759	190.346.116.691
2. Các khoản tương đương tiền	112		210.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	274.460.000.000	238.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		274.460.000.000	238.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	1.464.065.884.621	1.625.519.226.465
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.320.104.259.346	1.529.298.680.838
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		111.195.290.294	67.394.248.956
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		45.492.807.932	34.827.469.138
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(12.726.472.951)	(6.001.172.467)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1.209.247.547.136	1.418.880.094.504
1. Hàng tồn kho	141		1.227.514.821.359	1.436.032.175.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.267.274.223)	(17.152.081.266)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		317.558.822.963	397.589.500.925
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	6.897.426.793	6.840.831.524
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	310.018.199.011	390.712.170.149
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.12	643.197.159	36.499.252
4. Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		1.250.650.224.090	1.212.352.277.673
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	5.922.510.350	12.843.975.250
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		108.965.298.040	121.234.152.278
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		459.346.506	459.346.506
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		350.000.000	1.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.737.412.437	1.368.877.337
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(109.589.546.633)	(111.218.400.871)
II. Tài sản cố định	220		784.933.628.263	862.210.858.540
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	504.501.503.604	577.517.766.852
- Nguyên giá	222		944.644.326.339	973.692.759.759
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(440.142.822.735)	(396.174.992.907)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	142.028.276.798	144.983.765.377
- Nguyên giá	225		166.208.694.488	150.313.140.970
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(24.180.417.690)	(5.329.375.593)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	138.403.847.861	139.709.326.311
- Nguyên giá	228		142.400.909.108	143.132.909.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.997.061.247)	(3.423.582.797)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

			31/12/2019	01/01/2019
III. Bất động sản đầu tư	230		55.345.690.451	61.611.410.576
1. Nguyên giá	231		56.132.696.814	62.035.183.233
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(787.006.363)	(423.772.657)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		73.875.402.870	54.882.111.606
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73.875.402.870	54.882.111.606
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	239.113.916.782	149.343.922.425
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		108.775.916.782	65.257.122.425
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		146.514.570.344	110.982.570.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(61.176.570.344)	(61.895.770.344)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		45.000.000.000	35.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		91.459.075.374	71.459.999.277
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	82.939.205.875	62.628.763.677
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	8.519.869.499	8.831.235.600
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.112.373.922.569	5.083.187.216.258

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	31/12/2019	01/01/2019
A. Nợ phải trả	300	V.10	3.775.926.156.815	3.788.594.388.842
I. Nợ ngắn hạn	310		3.704.190.522.886	3.687.666.700.948
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.511.846.746.123	1.508.400.165.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		54.618.058.731	28.310.458.101
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		26.269.576.948	8.842.403.904
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21.172.440.615	6.141.327.472
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.111.002.485	902.441.050
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		479.631.442	10.821.865.776
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	2.080.822.275.042	2.120.583.312.487
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.870.791.500	3.664.726.313
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

		31/12/2019	01/01/2019
		71.735.633.929	100.927.687.894
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	1.531.421.220	2.034.231.076
7. Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.11	70.204.212.709	98.893.456.818
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400 V.12	1.336.447.765.754	1.294.592.827.416
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.336.447.765.754	1.294.592.827.416
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	610.420.410.000	549.983.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	610.420.410.000	549.983.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	253.132.567.160	251.181.967.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	682.710.000	29.656.300.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	(473.500.000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	310.481.035.706	255.835.082.077
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	109.225.205.271	162.714.673.059
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a	-	36.603.010.131
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	109.225.205.271	126.111.662.928
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
13. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429	52.979.337.616	45.221.205.120
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	5.112.373.922.568	5.083.187.216.258

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Văn Thị Xuân Sương
 Người lập biểu

Đoàn Thị Mỹ Lệ
 Kế toán trưởng

Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 16 tháng 01 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			Từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3.947.716.445.204	4.246.283.960.538	16.856.336.040.118	16.472.994.928.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4.358.153.835	719.675.582	8.447.525.886	6.703.564.551
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	3.943.358.291.369	4.245.564.284.956	16.847.888.514.232	16.466.291.364.099
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	3.862.044.235.202	4.155.246.467.514	16.351.772.559.517	15.812.097.839.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81.314.056.167	90.317.817.442	496.115.954.715	654.193.524.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	12.277.012.871	13.940.964.430	103.120.163.901	30.674.933.680
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	24.777.660.358	71.002.610.347	165.487.642.775	159.382.665.527
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.674.765.718	38.720.859.677	145.397.922.548	116.607.853.198
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính			(11.504.600.000)	20.824.104.200	(719.200.000)	27.646.590.000
8. Lợi nhuận (lỗ) từ đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	24		332.865.649	(2.024.829.666)	(301.953.209)	(2.534.301.397)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	34.417.625.523	41.709.024.909	162.406.053.841	187.918.847.535
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	33.191.810.906	34.426.193.741	125.602.190.337	131.320.728.449
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.536.837.900	(44.903.876.791)	145.438.278.455	203.711.915.606
12. Thu nhập khác	31	VI.07	4.696.303.327	(13.752.661.762)	15.494.768.464	32.931.605.425
13. Chi phí khác	32	VI.08	2.024.597.929	(14.050.389.485)	6.101.308.192	5.528.608.639
14. Lợi nhuận khác	40		2.671.705.398	297.727.723	9.393.460.272	27.402.996.786
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.208.543.298	(44.606.149.067)	154.831.738.726	231.114.912.392
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	11.106.581.050	2.000.537.698	50.008.111.122	57.778.633.873
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	(1.123.548.341)	(1.715.423.335)	(202.985.001)	5.245.874.193
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(5.774.489.410)	(44.891.263.430)	105.026.612.605	168.090.404.326
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		(6.355.285.407)	(38.395.646.564)	97.268.480.108	171.674.773.851
20. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		580.795.997	(6.495.616.866)	7.758.132.497	(3.584.369.525)
21. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		-		1.595	3.121

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Văn Thị Xuân Sương
Người lập biểu

Đoàn Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng

Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	HỢP NHẤT SMC	
		Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế / (lỗ)	01	154.831.738.727	231.114.912.392
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	91.783.787.563	82.143.251.478
Các khoản dự phòng	03	5.492.439.203	69.263.991.808
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.819.486.307)	761.352.095
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(63.210.503.076)	(13.977.372.937)
Chi phí lãi vay	06	161.646.648.973	116.607.853.198
Các khoản điều chỉnh khác		-	-
Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động	08	347.724.625.084	485.913.988.034
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	245.046.533.142	(177.017.978.125)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	208.517.354.411	244.356.435.981
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	13.360.249.131	(481.955.205.319)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(20.367.037.467)	9.483.796.917
(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	632.908.200
Tiền lãi vay đã trả	14	(157.500.302.553)	(68.309.045.835)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.910.742.457)	(54.092.696.585)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(138.645.949.743)	(2.015.621.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	490.224.729.548	(43.003.418.131)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(179.912.533.947)	(281.055.442.309)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	14.923.393.558	16.092.898.844
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(296.900.000.000)	(360.131.003.420)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	251.659.664.355	216.152.808.948
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(19.197.750.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	32.940.320.000	717.390.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20.219.385.026	17.382.307.347
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(157.069.771.008)	(410.038.790.590)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	10.487.843.820.016	9.696.120.960.325
Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.379.407.785.320)	(9.392.173.364.117)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(36.275.954.807)	(6.216.108.102)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(53.998.637.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	72.160.079.889	243.732.850.606
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	405.315.038.429	(209.309.358.115)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	190.346.116.691	398.426.274.862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	730.288.639	1.229.199.944
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	596.391.443.759	190.346.116.691

(Chữ ký)

Văn Thị Xuân Sương
Người lập biểu

(Chữ ký)

Đoàn Thị Mỹ Lệ
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03/09/2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 609.946.910.000 đồng, được chia thành 60.994.691 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

2 Tên giao dịch, trụ sở và các đơn vị trực thuộc

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

- Trụ sở chính đặt tại: 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3 Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

4 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 31/12/2019: 792 người.

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Đường 1B, KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	Đường số 5, KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, Hồ Chí Minh	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Lô 33, KCN Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100,00%	100,00%

6 Danh sách công ty con và công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Ống Thép SENDO	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất và gia công sản phẩm ống thép hàn	75,00%	75,00%
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	50,00%	50,00%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	KCN Quang Minh, TT Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	35,00%	35,00%
Công ty TNHH SMC TOAMI	KCN Phú Mỹ 1, TX Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	25,00%	25,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các Công ty con ("Tập đoàn") được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không chủ định trình bày nhằm cung cấp các thông tin tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài Việt Nam.

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- + Tỷ giá giao dịch thực tế ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán số 10. Theo đó, Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Bên cạnh đó, theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính, thì:

- Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.
- Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí triển khai dự án
- Phí hạ tầng khu công nghiệp
- Tiền thuê đất trả trước
- Chi phí chờ phân bổ khác

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Số phát sinh khoản phải thu có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp nhận trước của người mua áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận doanh thu thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá mua ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Phần mềm	02 - 20 năm

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê)

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì doanh nghiệp được đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán.

Khi bất động sản đầu tư được bán, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của BĐSĐT nên BĐSĐT sẽ được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Số phát sinh khoản phải trả có gốc ngoại tệ khi tăng hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh, khi giảm hạch toán theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng. Riêng trường hợp ứng trước cho người bán áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế, khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế (tỷ giá bán ngoại tệ của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

11. Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Máy móc thiết bị

08 năm

12. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Liên doanh thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này, phần vốn góp của Công ty trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào mục thu nhập của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

13. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

15. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ

17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào khối lượng dịch vụ cung cấp và người mua chấp nhận thanh toán.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu

Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

20. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

21. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

22. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	679.364.178	953.710.059
Tiền gửi ngân hàng (*)	385.712.079.581	189.392.406.632
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.	210.000.000.000	
Cộng	596.391.443.759	190.346.116.691

(*) Trong đó:	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi ngân hàng bằng USD	4.223.102,72	2.837.457,08
Tương đương VND	97.601.548.018	65.692.726.087

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng. (Ngắn hạn)	274.460.000.000	238.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. (Dài hạn)	45.000.000.000	35.000.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng đến 31/12/2019	Giá trị đầu tư tại 31/12/2019	Giá gốc	Dự phòng đến 01/01/2019	Giá trị đầu tư tại 01/01/2019
- Đầu tư vào						
(a) công ty liên doanh, liên kết	78.748.922.500	30.026.994.282	108.775.916.782	57.574.500.000	7.682.622.425	65.257.122.425
(b) - Đầu tư vào đơn vị khác	146.514.570.344	(61.176.570.344)	85.338.000.000	110.982.570.344	(61.895.770.344)	49.086.800.000
Cộng	225.263.492.844	(31.149.576.062)	194.113.916.782	168.557.070.344	(54.213.147.919)	114.343.922.425

(a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Vốn điều lệ	Giá trị góp vốn ban đầu	Phần Lãi (Lỗ) thuộc sở hữu Công ty tại Liên doanh, Liên kết	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị vốn góp đến 31/12/2019
Cty TNHH SMC-SUMMIT	83.286.000.000	41.640.000.000	17.769.555.098	50%	59.409.555.098
Cty TNHH Hanwa SMCSteel Service Hà Nội	64.369.800.000	21.174.422.500	23.693.214.276	35%	44.867.636.776
Cty TNHH SMC TOAMI	65.217.375.000	15.934.500.000	(11.435.775.092)	25%	4.498.724.908
Cộng	212.873.175.000	78.748.922.500	30.026.994.282		108.775.916.782

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(b) Đầu tư vào đơn vị khác	Số lượng cổ phần	Mệnh giá	Đơn giá mua	Giá trị đầu tư ban đầu	Dự phòng đến 31/12/2019	Giá trị đầu tư đến 31/12/2019
Các công ty đã niêm yết						
Cty CP Thép Pomina (POM)	1.820.000	10.000	18.067	32.882.570.344	(21.962.570.344)	10.920.000.000
Cty CP Thép Nam Kim (*)	9.100.000	10.000	9.839	89.532.000.000	(26.742.000.000)	62.790.000.000
Tổng Cty thép Việt Nam (TVN)	1.000.000	10.000	10.100	10.100.000.000	(3.372.000.000)	6.728.000.000
Cty CP Thép tấm lá TN (TNS)	1.400.000	10.000	10.000	14.000.000.000	(9.100.000.000)	4.900.000.000
Cộng				146.514.570.344	(61.176.570.344)	85.338.000.000

(*) Trong năm 2019, Công ty nhận được 0 đồng cổ tức từ các công ty đầu tư.

3. Phải thu

3.1 Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Khách hàng trong nước	1.056.409.095.002	1.289.791.909.422
- Khách hàng ngoài nước (*)	231.123.312.414	180.967.746.918
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	32.571.851.930	58.539.024.498
Cộng	1.320.104.259.346	1.529.298.680.838

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ là 10.000.997,35 USD tương đương 231.123.312.414 VND

b) Dài hạn (*)	31/12/2019	01/01/2019
- Khách hàng trong nước	108.965.298.040	121.234.152.278
(*) Trong đó đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%	109.130.200.127	111.218.400.871

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

a) Ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Trả trước các nhà cung cấp	111.195.290.294	67.394.248.956
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	111.195.290.294	67.394.248.956

(*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 70.869,37 USD tương đương 1.644.555.224 VND

b) Dài hạn (*)	31/12/2019	01/01/2019
- Trả trước các nhà cung cấp (*)	459.346.506	459.346.506
(*) Toàn bộ là những nhà cung cấp nhận ứng trước nhưng không cung cấp dịch vụ, thuộc đối tượng nợ khó đòi đã được trích dự phòng 100%		

3.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

(*) Bao gồm:	Thời hạn 36 tháng	Lãi suất 6,0%	31/12/2019	01/01/2019
- Cá nhân thuộc SMC			350.000.000	1.000.000.000
Cộng			350.000.000	-

3.4 Phải thu khác

a) Ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Phải thu Lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi cho vay	5.932.779.054	4.902.254.776
- Ký quỹ mua hàng hóa.	3.521.100.000	15.076.394.292
- Thuế giá trị gia tăng được hoàn	-	-
- Các khoản tạm ứng	719.640.000	1.003.003.000
- Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease	424.481.304	-
- Các khoản giảm giá và chiết khấu mua	32.958.032.698	-
- Phải thu khác	1.936.774.876	13.845.817.070
- Các bên liên quan (thuyết minh mục VII.2)	-	-
Cộng	45.492.807.932	34.827.469.138

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b) Dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Lãi chậm thanh toán	164.902.087	164.902.087
- Ký quỹ thuê mua tài chính (*)	1.218.510.350	721.973.750
- Ký quỹ thuê xe	840.000.000	
- Ký quỹ mua hàng hóa.	3.500.000.000	
- Ký quỹ khác	14.000.000	482.001.500
Cộng	5.737.412.437	1.368.877.337

Ký quỹ cho các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV

(*) CTTC CPTM Ngoại thương VN-CN Tp.HCM và Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease như sau:	USD	Tương đương VND
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018	6.500	148.492.500
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 73.17.06/CTTC ngày 10/05/2017	10.100	229.760.750
* Ký quỹ cho Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018		271.950.000
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 82.18.031/CTTC ngày 24/04/2018	3.075	71.770.500
* Ký quỹ cho Hợp đồng số C190201102 ngày 19/02/2019		358.535.100
* Ký quỹ cho Hợp đồng số 73.17.09/CTTC ngày 24/07/2017	6.066	138.001.500
Cộng	25.741	1.218.510.350

3.5 Nợ xấu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Ngắn hạn	21.505.290.877	12.726.472.951		14.985.193.359	6.001.172.467	
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	11.603.913.165	5.801.956.583	Công Ty Cổ Phần BETON 6	11.603.913.165	3.481.173.950	Công Ty Cổ Phần BETON 6
	814.556.569	814.556.569	Cty TNHH Thép Bảo Tiến	1.044.556.569	522.278.285	Cty TNHH Thép Bảo Tiến
	5.267.073.055	2.583.536.529	Cty TNHH MTV VLXD CII E & C			
	343.353.779	343.353.779	CN Cty TNHH SXTM và XD Việt Hàn	343.353.779	343.353.779	CN Cty TNHH SXTM và XD Việt Hàn
	392.437.772	392.437.772	Công Ty TNHH ĐT TV XD TM Tín Phát			
	988.871.150	988.871.150	Công Ty TNHH TM Đặng Hưng Phát			
	539.200.231	539.200.231	Cty TNHH Phương Hoàng Dương Đông	539.200.231	377.440.162	Cty TNHH Phương Hoàng Dương Đông
- Công nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm	592.756.130	592.756.130	Cty TNHH JLG Việt Nam	592.756.130	592.756.130	Cty TNHH JLG Việt Nam
	204.486.649	102.243.325	Cty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp	354.486.649	177.243.325	Cty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp
	758.642.377	567.560.883	Các đối tượng khác	506.926.836	506.926.836	Các đối tượng khác
Nợ xấu (tiếp theo)	31/12/2019			01/01/2019		
	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ	Nợ xấu cuối kỳ	Dự phòng đã trích	Đối tượng nợ
Dài hạn	108.965.298.040	109.130.200.127		111.218.400.871	111.218.400.871	
	1.118.709.397	1.118.709.397	Cty TNHH XDDD và C.nghịệp Nam Việt	1.118.709.397	1.118.709.397	Cty TNHH XDDD và C.nghịệp Nam Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16.582.542.363	16.582.542.363	Cty TNHH Metacor Việt Nam	17.611.396.601	17.611.396.601	Cty TNHH Metacor Việt Nam
7.567.453.431	7.567.453.431	Metalworld Trading Pte Ltd	7.567.453.431	7.567.453.431	Metalworld Trading Pte Ltd
1.542.645.058	1.542.645.058	Cty TNHH TM Trà My	1.542.645.058	1.542.645.058	Cty TNHH TM Trà My
2.167.210.225	2.167.210.225	Cty CP Thép Quatron	2.167.210.225	2.167.210.225	Cty CP Thép Quatron
4.841.709.230	4.841.709.230	Cty TNHH XD Number One	4.841.709.230	4.841.709.230	Cty TNHH XD Number One
1.443.999.810	1.443.999.810	Cty TNHH XD Green Vina	1.443.999.810	1.443.999.810	Cty TNHH XD Green Vina
900.000.000	900.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát	1.500.000.000	1.500.000.000	Cty TNHH MTV TM Thủy Thành Phát
16.731.432.764	16.731.432.764	Cty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	16.731.432.764	Cty CP Hữu Liên Á Châu
2.125.738.486	2.125.738.486	CN Công ty CP MCO Việt Nam	2.125.738.486	2.125.738.486	CN Công ty CP MCO Việt Nam
6.367.855.501	6.367.855.501	Cty TNHH ĐT TM SPC	6.367.855.501	6.367.855.501	Cty TNHH ĐT TM SPC
8.891.559.997	8.891.559.997	Cty CP Bê Tông Không Gian	8.891.559.997	8.891.559.997	Cty CP Bê Tông Không Gian
3.140.414.858	3.140.414.858	Cty CP XD Gia Trần	3.140.414.858	3.140.414.858	Cty CP XD Gia Trần
1.918.260.055	1.918.260.055	CN Công ty CP Hạ tầng Thiên Ân (HN)	1.918.260.055	1.918.260.055	CN Công ty CP Hạ tầng Thiên Ân (HN)
10.983.479.323	10.983.479.323	Cty TNHH Kim Long Tấn	10.983.479.323	10.983.479.323	Cty TNHH Kim Long Tấn
3.064.267.985	3.064.267.985	Cty TNHH Trầm Thanh	3.064.267.985	3.064.267.985	Cty TNHH Trầm Thanh
3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn	3.563.518.010	3.563.518.010	Cty TNHH Ngôi Sao Lam Sơn
2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh	2.088.152.734	2.088.152.734	Cty TNHH Thép Phú Vinh
3.609.704.278	3.609.704.278	Cty CP Tập Đoàn Khang Thông	3.609.704.278	3.609.704.278	Cty CP Tập Đoàn Khang Thông
2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang	2.838.399.843	2.838.399.843	Cty TNHH Xuân Giang
7.478.244.692	7.643.146.779	Các đối tượng khác	8.102.493.285	8.102.493.285	Các đối tượng khác
Trả trước người bán	459.346.506	459.346.506	459.346.506	459.346.506	
Cộng	130.929.935.423	122.316.019.584	126.662.940.736	117.678.919.844	

4. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị tồn kho	Dự phòng	Giá trị tồn kho	Dự phòng
Nguyên vật liệu	554.314.408.263		669.780.415.505	(6.286.582.565)
Công cụ, dụng cụ	11.441.570.189		1.208.379.221	
Thành phẩm tồn kho	344.978.995.303	(13.602.137.838)	322.174.228.052	(9.173.853.133)
Hàng hoá	316.779.847.604	(4.665.136.385)	314.003.678.587	(1.691.645.568)
Hàng mua trên đường	-		128.865.474.405	
Cộng	1.227.514.821.359	(18.267.274.223)	1.436.032.175.770	(17.152.081.266)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	347.157.694.915	488.158.766.577	118.143.364.880	20.232.933.387	973.692.759.759
Tăng	2.976.527.058	30.667.731.791	5.828.965.114	1.202.666.722	40.675.890.685
Giảm	30.162.706.168	25.549.085.986	13.449.892.027	562.639.924	69.724.324.105
Số dư cuối kỳ	319.971.515.805	493.277.412.382	110.522.437.967	20.872.960.185	944.644.326.339
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	103.949.605.033	205.092.096.835	68.377.705.180	18.755.585.859	396.174.992.907
Tăng	15.390.143.049	47.129.630.945	8.576.362.437	899.896.879	71.996.033.310
Giảm	11.354.431.381	9.032.676.659	7.097.262.335	543.833.107	28.028.203.482
Số dư cuối kỳ	107.985.316.701	243.189.051.121	69.856.805.282	19.111.649.631	440.142.822.735
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	243.208.089.882	283.066.669.742	49.765.659.700	1.477.347.528	577.517.766.852
Số dư cuối kỳ	211.986.199.104	250.088.361.261	40.665.632.685	1.761.310.554	504.501.503.604
Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua mới và xây dựng cơ bản hoàn thành. Tài sản cố định hữu hình giảm do nhượng bán và chuyển sang công cụ, dụng cụ theo quy định tại TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.					
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 142.863.696.200 đồng.					
Tại ngày 31/12/2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 186.191.060.022 đồng được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại thuyết minh số V.11					
6. Tài sản cố định thuê tài chính					Máy móc thiết bị
Nguyên giá					166.208.694.488
Khấu hao lũy kế đầu năm					(5.329.375.593)
Khấu hao phát sinh					(18.851.042.097)
Giá trị còn lại					142.028.276.798
7. Tài sản cố định vô hình			Quyền sử dụng	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			134.276.829.767	8.856.079.341	143.132.909.108
Tăng				260.000.000	260.000.000
Giảm				992.000.000	992.000.000
Số dư cuối kỳ			(*) 134.276.829.767	8.124.079.341	142.400.909.108
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				3.423.582.797	3.423.582.797
Tăng				573.478.450	573.478.450
Giảm				-	-
Số dư cuối kỳ			-	3.997.061.247	3.997.061.247
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm			134.276.829.767	5.627.891.916	139.709.326.311
Số dư cuối kỳ			134.276.829.767	4.127.018.094	138.403.847.861
(*) Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng vô thời hạn tại 124,126, 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh trị giá 134.276.829.767 đồng. Quyền sử dụng đất này đang được sử dụng để thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty, được trình bày tại thuyết minh 19.1					
8. Bất động sản đầu tư		Số dư đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Bất động sản đầu tư cho thuê					
Nguyên giá					
(*) Nhà và quyền sử dụng đất		62.035.183.233		5.902.486.419	56.132.696.814
Cộng		62.035.183.233	-		56.132.696.814
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà và quyền sử dụng đất		423.772.657	363.233.706		787.006.363
- Cơ sở hạ tầng					
Cộng		423.772.657	363.233.706		787.006.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019***(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***Giá trị còn lại**

- Quyền sử dụng đất			
- Nhà và quyền sử dụng đất	61.611.410.576	(363.233.706)	55.345.690.451
- Cơ sở hạ tầng			
Cộng	61.611.410.576	(363.233.706)	55.345.690.451

(*) Đây là không gian kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m². Hiện tại đang cho thuê.

(*) Là chi phí mua nhà và đất tọa lạc tại thửa đất số 191, tờ khai bản đồ số 11, Số 73 Hoàng Văn Thụ, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 21/03/2018. Theo đó, giá trị đất, nhà cửa vật kiến trúc và các tài sản khác gắn liền trên đất được hai bên thống nhất với tổng giá trị là 46.812.000.000 đồng, phần còn lại là lệ phí trước bạ và phí nhà đất

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2019	01/01/2019
Mua sắm tài sản cố định	34.733.405.080	20.612.776.945
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng (*)	-	27.731.400.000
Xây dựng nhà xưởng SMC Đà Nẵng	32.010.887.570	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.631.110.220	1.037.934.661
Cộng	73.875.402.870	54.882.111.606

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.876.830.163	6.089.737.130
- Chi phí thiết bị chờ phân bổ	-	
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	153.523.791	195.232.246
- Chi phí thuê server Viettel	875.000.000	
- Chi phí thuê đất hằng năm	-	
- Chi phí khác chờ phân bổ	2.992.072.839	555.862.148
Cộng	6.897.426.793	6.840.831.524

b) Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí Thuê đất (*)	80.540.219.928	54.306.226.755
- Chi phí Triển khai dự án, khánh thành, thành lập doanh nghiệp	-	5.044.360.698
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.398.985.947	-
- Chi phí duy tu cơ sở hạ tầng, chi phí sửa chữa	-	2.472.924.202
- Chi phí chờ phân bổ khác	-	805.252.022
Cộng	82.939.205.875	62.628.763.677

(*) Bao

gồm:

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046	1.546.611.182	1.606.865.732
Quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp.HCM	1.054.890.590	1.076.944.056
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh đến ngày 16/8/2050	43.868.063.134	45.283.161.945
Chi phí thuê đất tại đường số 2, Khu CN Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng đến ngày 08/08/2054	27.731.400.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Phú Mỹ từ 07/2019 đến tháng 12/2020 tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.	1.325.382.977	1.325.382.977
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I (5 ha) tại Huyện Tân Thành, Tỉnh BRVT.	5.013.872.045	5.013.872.045
Cộng	80.540.219.928	54.306.226.755

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	4.468.276.078	3.120.906.620
- Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.820.000.000	2.240.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(247.586.045)	(83.999.719)
- Chi phí thuê nhà xưởng	132.102.255	168.256.483
- Chi phí khấu hao	2.040.792.968	3.147.482.482
- Chênh lệch lãi chưa thực hiện cung cấp Liên doanh	306.284.244	238.589.734
Cộng	8.519.869.499	8.831.235.600

12. Phải trả

12. Phải trả người bán

a) Ngắn hạn (*)	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Người bán trong nước	863.459.660.090	863.459.660.090	836.847.250.529	836.847.250.529
Cty TNHH TM & SX Thép Việt	132.825.653.952	132.825.653.952	166.715.939.668	166.715.939.668
Cty TNHH Thép VINA KYOEI	232.211.975.659	232.211.975.659	245.409.713.954	245.409.713.954
CN Cty Thép HP Hưng Yên Tại BD	60.359.467.405	60.359.467.405	26.505.903.296	26.505.903.296
Cty TNHH MTV Thép Miền Nam	58.066.937.979	58.066.937.979	76.000.616.148	76.000.616.148
Cty Cổ Phần SX Thép Việt Đức	32.747.810.636	32.747.810.636		
Cty CP China Steel & Nippon Steel VN	153.433.429.773	153.433.429.773	94.881.800.085	94.881.800.085
Cty GT HN Formosa Hà Tĩnh	29.832.974.685	29.832.974.685		
Cty TNHH Posco Việt Nam	10.349.102.702	10.349.102.702	13.387.950.473	13.387.950.473
Cty TNHH Posco SS Vina	-	-	100.159.562.690	100.159.562.690
Cty Cổ Phần Thép Nam Kim	3.964.759.048	3.964.759.048		
Các người bán khác	51.610.770.333	51.610.770.333	113.785.764.215	113.785.764.215
- Người bán ngoài nước	552.556.882.697	552.556.882.697	269.702.113.658	269.702.113.658
China Steel Global Trading Corp	113.566.110.291	113.566.110.291	102.844.949.939	102.844.949.939
Bedrock (HK) Company Ltd	-	-	83.168.895.040	83.168.895.040
Hanwa Singapore Pte Co., Ltd	-	-	39.604.889.577	39.604.889.577
Chin Fong Metal PTE LTD	-	-	17.949.203.245	17.949.203.245
Future Materials Industry (HK) Co., L	-	-		
Nippon Steel&Sumikin Bussan Corpo	70.394.965.462	70.394.965.462		
Hyundai Corporation	87.124.359.168	87.124.359.168		
Yieh Phui (China) Technometerial Co.	35.008.891.631	35.008.891.631		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Hangzhou Cogeneration (Hong Kong)	75.786.440.161	75.786.440.161		
Các người bán khác	29.394.548.820	29.394.548.820	26.134.175.857	26.134.175.857
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	95.830.203.336	95.830.203.336	401.850.801.658	401.850.801.658
Cộng	1.511.846.746.123	1.511.846.746.123	1.508.400.165.845	1.508.400.165.845

(*) Trong đó, bao gồm các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ là 13.100.814,2 USD tương đương 304.996.000.108 VND

12. Người mua trả tiền trước (*)	31/12/2019	01/01/2019
- Các khách hàng thương mại	54.618.058.731	21.103.548.596
- Các bên liên quan (thuyết minh tại mục VII.2)	-	7.206.909.505
Cộng	54.618.058.731	28.310.458.101

(*) Trong đó, bao gồm các khoản người mua trả tiền trước có gốc ngoại tệ là 263.041,04, USD tương đương 6.077.386.529 VND

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp	31/12/2019	01/01/2019
- Thuế GTGT	-	
- Thuế TNDN	25.622.180.314	8.140.935.300
- Thuế TNCN	647.396.634	701.468.604
- Thuế khác	-	
Cộng	26.269.576.948	8.842.403.904

b) Phải thu	31/12/2019	01/01/2019
- Thuế GTGT được khấu trừ	310.018.199.011	390.712.170.149
- Hoàn thuế GTGT	-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	540.042.333	28.987.259
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	4.315.677	
- Thuế GTGT, thuế NK tạm nộp hàng nhập khẩu	98.839.149	7.511.993
Cộng	310.661.396.170	390.748.669.401

12. Chi phí phải trả	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí lãi vay còn phải trả	7.775.657.767	3.662.066.690
- Chi phí lương KPIs 2019	8.852.000.000	
- Chi phí phải trả khác	4.544.782.848	2.479.260.782
Cộng	21.172.440.615	6.141.327.472

12. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn		
- Khoản tiền hàng nhận trước đã xuất hóa đơn chốt giá - chưa giao hàng	5.111.002.485	902.441.050
Cộng	5.111.002.485	902.441.050

b) Dài hạn		
- Thu nhập do đánh giá lại tài sản góp vốn vào Công ty TNHH SMC TOAMI	795.299.113	1.192.948.666
- Thu nhập do bán dịch vụ thi công nhà xưởng cho Liên doanh SMC TOAMI	736.122.107	841.282.409
Cộng	1.531.421.220	2.034.231.075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Phải trả khác

a) Ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm bắt buộc còn phải nộp	129.002.000	179.478.604
- Phải trả các bên liên quan (thuyết minh số VII.2)	-	
- Các khoản phải trả khác	350.629.442	10.642.387.172
Cộng	479.631.442	10.821.865.776

13. Vay ngắn hạn	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/12/2019
1 Vay từ các ngân hàng	2.073.593.103.207	10.441.415.113.884	10.478.698.178.434	2.036.310.038.657
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	1.289.709.695.774	6.350.873.234.862	6.462.590.653.590	1.177.992.277.046
b) NH TMCP Công Thương VN-CN QM	183.988.629.257		183.988.629.257	-
c) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN TP.HCM	249.182.900.330	1.398.494.821.589	1.348.162.368.463	299.515.353.456
d) NH TMCP Ngoại Thương VN-CN Tân Bình	88.741.114.031	289.307.220.028	305.435.311.031	72.613.023.028
e) NH TMCP ĐT & PT VN - CN Bến Thành		390.000.000.000	390.000.000.000	-
f) NH SINOPAC - CN TP.HCM	68.565.392.055	138.000.000.000	160.565.392.055	46.000.000.000
g) NH TMCP Phát Triển TP HCM - CN Hiệp P	86.405.371.760	138.734.720.320	225.140.092.080	-
h) NH TMCP Hàng Hải-CN TPHCM	27.000.000.000	532.200.950.717	460.721.690.952	98.479.259.765
i) NH TMCP ĐT & PT CN-Thống Nhất	80.000.000.000	400.000.000.000	380.000.000.000	100.000.000.000
j) NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		65.165.427.648	65.165.427.648	-
k) NH TNHH CTBC - CN Tp.HCM		591.379.967.514	496.928.613.358	94.451.354.156
l) NH TMCP Phương Đông - CN BRVT (OCB)		80.000.000.000		80.000.000.000
m) NH TMCP Xuất Nhập Khẩu VN - CN Sài Gòn		67.258.771.206		67.258.771.206
2 - Vay từ các cá nhân	4.360.000.000	21.776.000.000	21.126.000.000	5.010.000.000
3 - Vay dài hạn đến hạn trả	21.469.863.940	16.173.634.178	22.378.470.246	15.265.027.872
4 - Nợ dài hạn đến hạn trả	21.160.345.340	25.971.169.059	22.894.305.886	24.237.208.513
Cộng	2.120.583.312.487	10.505.335.917.121	10.545.096.954.566	2.080.822.275.042

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng số 18.2380113/2018-HĐCVHM/NHCT900-ĐTTMSMC ngày 27/12/2018 ; với tổng hạn mức là 1000 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với tổng giá trị ước tính là 62.961.000.000 đồng . Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là: **720.071.122.229 đồng**.

- Theo hợp đồng tín dụng số 19.3230110/2019-HĐCVHM/NHCT900-THEP SMC ngày 16/10/2019 ; với tổng hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay 04 tháng; vay VND lãi suất vay USD tại ngày 31/12/2019 là 4,3%/năm . **Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 183.090.798.877 đồng**.

- Theo hợp đồng tín dụng số 19.3230045/2019 - HDCVHM/NHCT900-CKSMC ngày 01/08/2019 với hạn mức là 400 tỷ đồng; thời hạn vay: không quá 04 tháng đối với vay thông thường hoặc 6 tháng đối với cho vay thanh toán L/C UPAS. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là: **225.429.682.940 đồng**.

- Theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 19.2380015/2019-HĐCVHM/NHCT900-SMCTANTAO ngày 26/04/2019 với hạn mức tín dụng 300 tỷ đồng ; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng, đối với trường hợp giải ngân thanh toán UPAS L/C thời hạn cho vay không quá 06 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/06/2019 là 6,7%/năm đối với khoản vay VND và 2,3 - 3,0%/năm đối với khoản vay USD. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản cố định hữu hình, hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và bảo lãnh của Bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là **49.400.673.000 đồng**.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM

Theo hợp đồng tín dụng số 0077/1928/N-CTD ngày 24/09/2019 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH SMC-Summit, Công ty TNHH SMC Toami, Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019: 299.515.353.456 đồng.

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Bình

- Theo hợp đồng tín dụng số 895/TBN-KDN/19TD ngày 25/06/2019 với hạn mức là 150 tỷ đồng; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay tại ngày 30/06/2019 là 7%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và bảo lãnh của Bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 72.613.023.028 đồng

(e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành

Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/94681/HĐTD ngày 11/03/2019 với hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019: 0 đồng

(f) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM

(a.5) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002-SDBS1 ngày 21/05/2019 với hạn mức là 2.000.000USD; thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 : 46.000.000.000 đồng.

(g) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát Triển TP HCM - CN Hiệp Phú (HD Bank)

- Theo hợp đồng cấp tín dụng số 1188/19MN/HĐTD ngày 26/02/2019; với tổng hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là: 0 đồng.

(h) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (CN Tp.HCM)

- Theo hợp đồng tín dụng số 18/2018/HĐTD ngày 28/07/2018 ; với tổng hạn mức là 150 tỷ đồng; thời hạn vay 03 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/06/2019 là 6,73%-6,82%/năm (đối với VND). Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 0 đồng.

- Theo hợp đồng tín dụng số 1005B/2019/HĐTD ngày 10/05/2019 với hạn mức là 550 tỷ đồng(HĐ cho 3 bên SMC + Thép SMC và Cơ Khí Thép SMC); thời hạn vay: không quá 03 tháng đối với cho vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là: 46.914.717.850 đồng.

- Theo hợp đồng cấp tín dụng số 1005/2019/HĐTD/SMC ngày 10/05/2019; với tổng hạn mức là 500 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 03 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 51.564.541.915 đồng.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển VN - CN Thống Nhất

- Theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2018/94681/HĐTD ngày 26/09/2018; với tổng hạn mức là 100 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 100.000.000.000 đồng.

(j) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

- Theo hợp đồng tín dụng số 097/2018/HDHM/CIB-HCM ngày 11/06/2018 với hạn mức là 300 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 : 0 đồng.

(k) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC - CN.Tp.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng số STVN1460-18 ngày 03/01/2019 với hạn mức là 5.000.000 usd tương đương khoảng 115 tỷ đồng; thời hạn vay: không quá 04 tháng đối với cho vay; Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là: 94.451.354.156 đồng.

- Theo thư tín dụng số STVN1574-19 ngày 16/07/2019; với số tiền vay là 5.000.000 USD; thời hạn vay 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/09/2019 là 6,3%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 0 đồng.

(l) Khoản vay Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Bà Rịa Vũng Tàu

- Theo hợp đồng tín dụng số 0018A/2019/HĐTD-OCB-DN ngày 27/08/2019 với hạn mức vay là 100 tỷ đồng; hạn mức phát hành L/C là 100 tỷ; Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là: 80.000.000.000 đồng.

(m) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN Sài Gòn

- Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV190131096/1401 ngày 12/12/2019 với hạn mức là 200 tỷ đồng; thời hạn vay: 04 tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019: 67.258.771.206 đồng.

2. Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 5.010.000.000 đồng.

	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/12/2019
3. (*) Vay dài hạn đến hạn trả	21.469.863.940	16.173.634.178	22.378.470.246	15.265.027.872
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	6.100.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000	6.100.000.000
b) NH TNHH INDOVINA	2.050.209.000	823.053.000	2.873.262.000	-
c) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	13.319.654.940	9.250.581.178	13.405.208.246	9.165.027.872
(*) Nợ dài hạn đến hạn trả	21.160.345.340	25.971.169.059	22.894.305.886	24.237.208.513
d) Cty TNHH MTV Cho thuê TC Ngân hàng Ngoại thương - CN TP.HCM	20.124.687.816	22.332.071.951	20.791.381.090	21.665.378.677
e) Cty CTTC MTV Quốc Tế Chailease	1.035.657.524	3.639.097.108	2.102.924.796	2.571.829.836
Vay dài hạn	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/12/2019
- Vay dài hạn ngân hàng	30.379.064.603	58.456.688	15.329.137.901	15.108.383.390
a) NH TMCP Công Thương VN-CN HCM	19.831.285.760		6.100.000.000	13.731.285.760
b) NH VID Public Chi nhánh TP.HCM	10.547.778.843	58.456.688	9.229.137.901	1.377.097.630
- Nợ dài hạn	68.514.392.215	12.938.497.238	26.357.060.134	55.095.829.319
c) Cty CTTC MTV Quốc Tế Chailease	3.317.340.492	5.736.561.600	3.639.097.108	5.414.804.984
d) Cty TNHH MTV Cho thuê TC Ngân hàng Ngoại thương - CN TP.HCM	65.197.051.723	7.201.935.638	22.717.963.026	49.681.024.335
Cộng	98.893.456.818	12.996.953.926	41.686.198.035	70.204.212.709

(a) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM

- Theo hợp đồng tín dụng 17.2380012/2017 - HĐTDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017, với tổng hạn mức là 77.749.000.000 đồng; thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; mục đích vay để tài trợ cho Dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Tài sản đảm bảo bao gồm: Nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tẩy - Ép - Mạ Thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ Khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I Phường Phú Mỹ Thị xã Phú Mỹ Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Lãi suất vay tại ngày 30/09/2019 là 9,80%/năm. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 19.831.285.760 đồng.

(b) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina

- Theo hợp đồng vay vốn số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/2014, với số tiền vay là 441.000.00 USD, với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay mua máy xả băng SL-1300-032. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 81/1014/HDTCCMM với giá trị ước tính là 519.000.00 USD. Số dư nợ đến ngày 31/12/2019: 0 đồng.

* Hợp đồng tín dụng số 81/1014/MTL/1031615 ngày 17/10/201	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	22.050,00	514.867.500
Cộng	22.050,00	514.867.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(c) Khoản vay từ Ngân hàng VID Public - CN Tp. HCM theo Đơn xin cấp tín dụng số HCM/LC/FL/15/092 ngày 21/8/2015 với hạn mức chính là 858,000.00 USD, hạn mức phụ là 500,000.00 USD. Thời hạn vay 05 năm. Mục đích vay: nhằm tài trợ / hoàn lại một phần (lên đến 37,88%) chi phí mua máy móc và Thiết bị mới với tổng giá trị là 1,320,000.00 USD theo Hợp đồng mua bán số 15SMCZH007 ngày 11/5/2015 cho việc sản xuất và hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất vay tại ngày 31/12/2019 là 4,7%/năm. Tài sản đảm bảo: toàn bộ máy móc thiết bị mới được tài trợ một phần bởi nguồn vốn vay với tổng giá trị là 1.320.000.00 USD thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và sự bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC cho số tiền vay 500.000,00 USD. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 93.737,00 USD tương đương 2.177.510.510 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 93.753,00 USD tương đương 2.189.132.550 đồng.

* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/092 ngày 21/08/2015	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	93.737,00	2.177.510.510
Cộng	93.737,00	2.177.510.510

(c) Khoản vay Ngân hàng Public Chi nhánh TP.HCM để mua dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất ống thép; thời hạn vay: 05 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2019 là 215.408,95 USD tương đương 5.003.303.682 VND

* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/089 ngày 09/09/2015	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	107.862,00	2.505.310.674
Cộng	107.862,00	2.505.310.674

* Hợp đồng tín dụng số HCM/LC/FL/15/074 ngày 21/07/2015	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	18.103,00	420.478.381
Cộng	18.103,00	420.478.381

* Hợp đồng tín dụng số HCM/000048/16 ngày 08/04/2016	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	89.443,95	2.077.514.627
Cộng	89.443,95	2.077.514.627

(c) Khoản vay từ Ngân hàng VID Public - CN Tp. HCM theo Đơn xin cấp tín dụng số HCM/000252/16 ngày 02/11/2016 với hạn mức chính là 345,000.00 USD. Thời hạn vay 05 năm. Mục đích vay: nhằm tài trợ chi phí mua máy móc và thiết bị mới (02 máy cán ống) cho việc sản xuất và hoạt động kinh doanh của Công ty. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 144.697,00 USD tương đương 3.361.311.310 đồng.

* Hợp đồng tín dụng số HCM/000252/16 ngày 02/11/2016	USD	Tương đương VND
- Vay dài hạn	59.281,00	1.377.097.630
- Vay dài hạn đến hạn trả	85.416,00	1.984.213.680
Cộng	144.697,00	3.361.311.310

(d) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TP.HCM như sau:

* Hợp đồng số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	594.632,00	13.813.301.360
- Nợ dài hạn đến hạn trả	230.184,00	5.347.174.320
Cộng	824.816,00	19.160.475.680

* Hợp đồng số 73.17.06/CTTC ngày 10/05/2017	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	788.280,00	18.311.744.400
- Nợ dài hạn đến hạn trả	378.384,00	8.789.860.320
Cộng	1.166.664,00	27.101.604.720

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

* Hợp đồng số 73.17.09/UTNK ngày 24/07/2018	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	451.292,80	10.483.519.664
- Nợ dài hạn đến hạn trả	216.620,40	5.032.091.893
Cộng	667.913,20	15.515.611.557
* Hợp đồng số 82.18.03/CTTC ngày 24/04/2018	USD	Tương đương VND
- Nợ dài hạn còn lại	304.493,00	7.072.458.911
- Nợ dài hạn đến hạn trả	107.472,00	2.496.252.144
Cộng	411.965,00	9.568.711.055

(e) Khoản nợ dài hạn phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê tài chính với Công ty CTTC TNHH MTV Quốc Tế Chailease như sau :

* Hợp đồng số B180903401 ngày 06/09/2018	VND
- Nợ dài hạn còn lại	2.346.411.564
- Nợ dài hạn đến hạn trả	970.928.928
Cộng	3.317.340.492
* Hợp đồng số C190201102 và PL 01 ngày 19/02/2019	VND
- Nợ dài hạn còn lại	3.068.393.420
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.600.900.908
Cộng	4.669.294.328

14. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	01/01/2019	Tăng	Giảm	31/12/2019
(a) Vốn đầu tư chủ sở hữu	549.983.600.000	59.963.310.000	(473.500.000)	610.420.410.000
Thặng dư vốn cổ phần	251.181.967.160		(1.950.600.000)	253.132.567.160
Vốn khác của chủ sở hữu	29.656.300.000	682.710.000	29.656.300.000	682.710.000
(b) Cổ phiếu quỹ		(473.500.000)		(473.500.000)
Quỹ đầu tư phát triển	255.835.082.077	83.988.668.462	29.342.714.833	310.481.035.706
(c) Lợi nhuận chưa phân phối	162.714.673.059	140.008.500.771	193.497.968.559	109.225.205.271
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	45.221.205.120	7.758.132.496		52.979.337.616
Cộng	1.294.592.827.416	291.927.821.729	250.072.883.392	1.336.447.765.754

(a) Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 ngày 03/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó, vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 609.946.910.000 đồng tương đương 60.994.691 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

	31/12/2019	01/01/2019
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	61.042.041	54.998.360
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	61.042.041	54.998.360
- Cổ phiếu thường	61.042.041	54.998.360
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(47.350)	
- Cổ phiếu thường	(47.350)	
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.994.691	54.998.360
- Cổ phiếu thường đang lưu hành không hạn chế	60.294.691	54.598.360
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng (ESOP)	700.000	400.000

(c) Lợi nhuận sử dụng phân phối

- Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2019	162.714.673.059
- Chi thù lao HĐQT và BKS của năm tài chính 2018 (TV không tham gia trực tiếp điều hành)	(390.000.000)
- Chi thù lao HĐQT và BKS của năm tài chính 2019 (TV không tham gia trực tiếp điều hành)	(300.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo NQ ĐHĐCĐ 2019	(2.575.121.608)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	(72.301.111.451)
- Chia cổ tức 2018 đợt cuối bằng tiền (5%)	(27.485.130.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chia cổ tức 2018 bằng cổ phiếu (10%)	(54.963.310.000)
- Cổ phiếu thưởng ESOP 2019	(5.000.000.000)
- Chia cổ tức 2019 đợt I bằng tiền (5%)	(30.483.295.500)
- Lợi nhuận sau thuế của việc chuyển nhượng SMC Hà Nội	42.740.020.663
- Lợi nhuận sau thuế phát sinh năm 2019	97.268.480.108
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2019	109.225.205.271

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	31/12/2019	01/01/2019
Ngoại tệ các loại:	4.223.102,72	2.837.457,08
- USD	4.223.102,72	2.837.457,08
Nợ khó đòi đã xử lý:	7.095.763.147	7.095.763.147

VI. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	16.844.405.582.196	16.225.520.349.829
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.930.457.922	247.474.578.821
Chiết khấu thành phẩm	(1.769.355.748)	
Giảm giá hàng bán	(5.018.517.668)	(142.664.643)
Hàng bán bị trả lại	(1.659.652.470)	(6.560.899.908)
Cộng	16.847.888.514.232	16.466.291.364.099
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	16.333.505.285.294	15.803.454.133.214
Giá vốn thi công công trình		
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	18.267.274.223	8.643.706.051
Cộng	16.351.772.559.517	15.812.097.839.265
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.440.673.138	10.210.337.849
Lãi trái phiếu, cho vay, ký quỹ	778.711.888	490.444.629
Chiết khấu thanh toán nhận được	3.151.656.652	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	265.000.000	5.026.743.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.945.697.552	12.030.960.600
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	(339.806.852)	
Bán chứng khoán	1.987.027.521	2.180.458.471
Khác	66.891.204.003	735.988.931
Cộng	103.120.163.901	30.674.933.680
4. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi vay	161.646.648.973	116.607.853.198
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.661.603.914	2.130.167.612
Chi phí hối phiếu L/C UPAS	1.891.226.075	
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	6.833.964	761.352.095
Trích (hoàn nhập) Dự phòng đầu tư tài chính	(719.200.000)	34.249.685.800
Bán chứng khoán		4.666.930.659
Chi phí tài chính khác	529.849	966.676.163
Cộng	165.487.642.775	159.382.665.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	26.198.703.709	25.402.998.396
Chi phí đồ dùng văn phòng	163.178.772	207.770.999
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.502.544.417	5.670.618.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	123.352.623.415	150.478.920.166
- Chi phí vận chuyển	91.776.744.302	127.042.676.447
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	31.575.879.113	23.436.243.719
Chi phí bằng tiền khác	7.189.003.528	6.158.539.643
Cộng	162.406.053.841	187.918.847.535
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	43.952.417.215	38.083.946.269
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.098.646.385	1.295.085.730
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.274.529.343	10.537.009.223
Thuế, phí, lệ phí	22.322.672	42.053.254
Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi	5.096.446.246	26.370.599.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.152.509.285	31.252.171.157
Chi phí bằng tiền khác	29.005.319.191	23.739.862.859
Cộng	125.602.190.337	131.320.728.449
7. Thu nhập khác		
Thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, quyền sử dụng đất	6.680.344.356	9.129.366.987
Thu từ chênh lệch đánh giá lại TS góp vốn Liên doanh	-	795.299.110
Thu nhập do hoàn nhập quỹ lương thừa	-	9.529.425.958
Thu từ bồi thường hợp đồng, hỗ trợ phí bảo lãnh	60.007.297	589.906.231
Thu hoàn thuế nhập khẩu	3.224.595.946	
Thu lãi quá hạn	4.224.630.454	11.978.045.854
Thu nhập khác	1.305.190.411	909.561.285
Cộng	15.494.768.464	32.931.605.425
8. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán tài sản cố định, quyền sử dụng đất	80.144.063	
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	1.836.959.150	
Thuế TNCN-TNDN nhà thầu	613.204.272	
Các khoản thuế bổ sung, tiền phạt, bồi thường	1.588.776.145	3.661.701.500
Chi phí gia công chế tạo thiết bị	166.961.194	
Chi phí khác	1.815.263.368	1.866.907.139
Cộng	6.101.308.192	5.528.608.639
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh tại các công ty:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	28.385.780.088	15.589.195.672
- Công ty TNHH Thép SMC	9.156.192.234	6.970.250.191
- Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	1.232.113.727	3.013.560.087
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	6.296.002.476	4.372.697.287

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	488.944.926	19.838.537.830
- Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội	1.141.870.059	6.202.935.580
- Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	-	1.791.457.226
- Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	3.307.207.612	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.008.111.122	57.778.633.873

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty TNHH SMC - SUMMIT	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	31.154.633.828
		Người mua trả tiền trước	-
		Phải trả người bán	-
		Trả trước người bán	-
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	-
		Bán hàng hoá	567.315.873.897
		Cung cấp dịch vụ	1.820.976.895
		Lãi ứng vốn	-
		Mua hàng hoá	(378.985.718.066)
		Mua dịch vụ	-
Công ty TNHH HANWA SMC STEEL SERVICE HÀ NỘI	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	3.831.405.234
		Người mua trả tiền trước	-
		Phải trả người bán	-
		Trả trước người bán	-
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	-
		Bán hàng hoá	11.866.369.740
		Cung cấp dịch vụ	4.267.017.113
		Lãi ứng vốn	98.333.333
		Mua hàng hoá	(38.710.149.290)
		Mua dịch vụ	-
Công ty TNHH SMC TOAMI	Công ty liên doanh	Phải thu khách hàng	40.726.400
		Người mua trả tiền trước	-
		Phải trả người bán	-
		Trả trước người bán	-
		Phải thu khác	-
		Phải trả khác	-
		Bán hàng hoá	541.227.836
		Cung cấp dịch vụ	444.223.000
		Lãi ứng vốn	-
		Mua hàng hoá	(121.429.156)
		Mua dịch vụ	-
		Phải thu khách hàng	1.376.491.702
		Người mua trả tiền trước	-
		Phải trả người bán	(95.830.203.336)
		Trả trước người bán	-
		Phải thu khác	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH HANWA Việt Nam	Cổ đông 20%	Phải trả khác	-
		Bán hàng hoá	43.413.746.270
		Cung cấp dịch vụ	2.150.087.800
		Lãi ứng vốn	-
		Mua hàng hoá	(703.084.236.436)
		Mua dịch vụ	(654.768.200)
		Phải thu khách hàng	-
		Người mua trả tiền trước	-
		Phải trả người bán	-
		Trả trước người bán	-
HANWA Co.,Ltd	Cổ đông 20%	Phải thu khác	-
		Bán hàng hoá	2.801.579.232
		Cung cấp dịch vụ	-
		Lãi ứng vốn	-
		Mua hàng hoá	-
		Mua dịch vụ	-
		Phải trả khác	-

3. Thông tin khác

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018
Doanh thu Thuần	3.943.358.291.369	4.245.564.284.956
Lợi nhuận sau thuế	(6.355.285.407)	(38.395.646.564)

- Doanh thu thực hiện Quý IV năm 2019 giảm 7% so với cùng kỳ năm 2018.

- Thực hiện Quý IV năm 2019 lỗ nhẹ do trích dự phòng tồn kho (18 tỷ).

Nguyên nhân do:

- Trong Quý IV năm 2019, sản lượng bán hàng tăng 20% so với Quý IV/2018, nhưng do giá cả nói chung giảm, ảnh hưởng đến biên lợi nhuận.

- Các khoản chi phí phát sinh trong Quý IV/2019 đều giảm so với cùng kỳ 2018, chi phí tài chính giảm đáng kể là do hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính.

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu Thuần	16.847.888.514.232	16.466.291.364.099
Lợi nhuận sau thuế	97.268.480.108	171.674.773.851

- Doanh thu thực hiện năm 2019 tăng có 2,0% mặc dù sản lượng bán ra tăng 16% so với cùng kỳ năm 2018.

- Lãi sau thuế thực hiện năm 2019 đạt 97 tỷ đồng giảm 43% so với cùng kỳ 2018.

Nguyên nhân do:

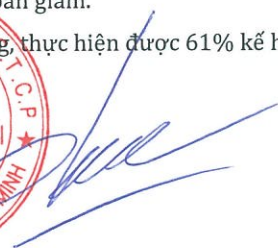
- Trong năm 2019, sản lượng bán hàng tăng 16% so với cùng kỳ 2018, nhưng giá cả giảm nhanh từ Quý III năm 2019, do đó làm doanh thu tăng có 2%. Lãi biên năm 2019 giảm 24% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu tài chính tăng là do chuyển nhượng 65% vốn công ty Hà Nội, chi phí lãi vay tăng, chi phí vốn cao nên chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm 2018. Chi phí bán hàng giảm do chi phí vận chuyển hàng bán giảm.

- Các yếu tố trên làm lợi nhuận sau thuế của cổ đông SMC trong năm 2019 đạt 97 tỷ đồng, thực hiện được 61% kế hoạch năm 2019 và giảm 43% so với cùng kỳ 2018.


Văn Thị Xuân Sương
 Người lập biểu


Đoàn Thị Mỹ Lệ
 Kế toán trưởng


Đặng Huy Hiệp
 Tổng Giám đốc
 Ngày 16 tháng 01 năm 2020

